| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THƯỜNG TÍN**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 21/2022/HNGĐ - ST
Ngày 29/8/2022
V/v *"Ly hôn"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đỗ Thị Kim Vân và ông Nguyễn Đăng Bôi

**- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà**: Bà Nguyễn Thị Thúy Hảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thường Tín

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 183/2022/TLST-HNGĐ về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1990 (có mặt)

HKTT và chỗ ở: Thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1988 (có mặt)

ĐK HKTT: Thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

Hiện trú tại: Thôn Bằng Sở, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu Thực, Công ty Luật TNHH Luật Gia Vũ (có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn, anh Phạm Ngọc T, trình bày: Anh Phạm Ngọc T kết hôn với chị Nguyễn Thị B đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Văn Bình ngày 21 tháng 4 năm 2011. Việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, anh T

đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, hàng năm có về thăm nhà, đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh chị đã ly thân từ tháng 3/2021, chị B về nhà bố mẹ đẻ sống từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân anh chị không quan tâm, chăm sóc đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Anh chị và hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B để ổn định cuộc sống riêng.

Anh T và chị Bcó 02 người con chung là Phạm Ngọc K, sinh ngày 02/2/2012 và Phạm Ngọc Anh D, sinh ngày 21/4/2014. Anh T có nguyện vọng nuôi cả 2 con chung, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con 2 triệu/ 1 cháu/ 1 tháng đến khi trưởng thành.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 24/11/2021 anh T không cầu tòa án giải quyết về tài sản. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 01/3/2022 và 04/5/2022 anh T khai vợ chồng có tài sản chung là 1.125.000 đồng là tiền bán đất, 100.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thường Tín. Anh chị vay bố mẹ đẻ anh T là ông Phạm Việt D và bà Nguyễn Thị L 1 cây vàng, vay em gái anh T là Phạm Thị Lệ T 1 cây vàng. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 02/8/2022 anh T nộp cho tòa án 01 Vi bằng số 1199/2022/VB-TPLHBT ngày 26/7/2022 của Văn phòng thừa phát lại Hai Bà Trưng về việc ghi nhận cuộc gặp và giao kết giữa ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị B về tài sản phát sinh trong thời kì hôn nhân. Anh T còn cho rằng, vợ chồng vay bố mẹ anh T 1,35 cây vàng và vay em gái anh T là Phạm Thị Lệ T 1 cây vàng, đến nay đã trả hết, vay 100.000.000 đồng của bà X, nay đã trả hết (đã thể hiện trong vi bằng). Ngoài ra vợ chồng còn vay bố mẹ anh T 100.000.000 đồng nhưng khi làm vi bằng quên không đưa vào. Anh T cho rằng về tài sản đã được các bên giải quyết, tại phiên tòa, chị B đã xác nhận rút yêu cầu về tài sản nên anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản trong vụ án này.

Anh T nhất trí nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

- Bị đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày:

Anh Phạm Ngọc T kết hôn với chị Nguyễn Thị B đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Văn Bình ngày 21 tháng 4 năm 2011. Việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn 3 tháng thì anh T đi nước ngoài gần 10 năm, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình. Anh T có gửi tiền về chu cấp nhưng không đủ. Chị B ở nhà cùng bố mẹ chồng, đi làm công nhân cho các công ty và nuôi dạy con cái. Đến năm 2021 anh T về hẳn Việt Nam, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh chị đã ly thân từ tháng 3/2021, chị B về nhà bố mẹ đẻ sống từ đó đến nay. Nay anh T xin ly hôn chị B đồng ý. Chị B và anh T có 02 người con chung như anh T trình bày, chị có nguyện vọng nuôi cháu D, anh T nuôi cháu K, không bên nào phải đóng góp nuôi con. Hiện nay chị B làm công nhân, lương cơ bản 6 triệu đồng/1 tháng và phụ cấp.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2021 chị B không cầu tòa án giải quyết về tài sản. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 01/3/2022 và 04/5/2022 chị B khai vợ chồng có tài sản chung là 1.125.000 đồng là tiền bán đất, 100.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thường Tín. Anh chị vay bố mẹ đẻ anh T là ông Phạm Việt D và bà Nguyễn Thị L 1 cây vàng, vay em gái anh T là Phạm Thị Lệ T 1 cây vàng. Chị B yêu cầu chia đôi tài sản chung sau khi đã trả hết nợ. Ngày 04/5/2022 chị B nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án ly hôn. Ngày 02/8/2022 chị B có đơn đề nghị rút yêu cầu chia tài sản chung. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 02/8/2022 chị B không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản nữa do anh chị đã tự thỏa thuận được việc chia tài sản và trả hết nợ. Tại phiên tòa hôm nay, chị B cho rằng khoản vay bố mẹ anh T 100.000.000 đồng là không có thực và cũng xác nhận rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Giao hai con cho anh T  nuôi sau ly hôn, chị B phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T số tiền 3.000.000 đồng cho hai cháu một tháng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. HĐXX nhận thấy:

[1] Yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Ngọc T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Ngọc T, thấy rằng:

Hôn nhân giữa anh Phạm Ngọc T và chị Nguyễn Thị B là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, hàng năm có về thăm nhà, đến năm 2021 khi anh T về Việt Nam thì xảy ra mâu thuẫn. Chị B về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay. Vợ chồng anh T, chị B đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, đó là vợ chồng không sống chung với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc hòa giải ly hôn giữa anh T, chị B không có kết quả do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Về nuôi con chung sau ly hôn: Chị B và anh T có 02 người con chung là Phạm Ngọc K, sinh ngày 02/2/2012 và Phạm Ngọc Anh D, sinh ngày 21/4/2014. Vào ngày 15/11/2021 cháu K trình bày có nguyện vọng ở với chị B, cháu D có nguyện vọng ở với anh T. Đến ngày 24/11/2021 cháu K thay đổi lời khai có nguyện vọng sống cùng bố do cháu nhớ em và thuận lợi cho việc học, gần trường hơn. Anh T có nguyện vọng nuôi cả 2 con vì cho rằng để hai cháu ở với nhau cho có anh em và yêu cầu chị B cấp dưỡng 2 triệu đồng/ 1 cháu/1 tháng. Về phía chị B thể hiện nguyện vọng được nuôi cháu D vì cháu còn nhỏ. Trong thời gian anh T đi nước ngoài, chị đã trực tiếp nuôi hai con, nay chị có đủ điều kiện để nuôi cháu D mà không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử nhận thấy, xét hoàn cảnh, điều kiện chăm sóc con của anh T, chị B, nếu giao cả hai con cho anh T trực tiếp nuôi sẽ ảnh hưởng tới việc chăm sóc chu đáo cho các cháu, hơn nữa, trong thời gian anh T đi nước ngoài, chị B đã trực

tiếp nuôi hai con, vì vậy giao cháu K cho anh T trực tiếp nuôi, giao cháu D cho chị B trực tiếp nuôi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[2.3] Về tài sản: Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản. Chị B rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản. Vì vậy đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản của chị B trong vụ án.

[3] Anh Phạm Ngọc T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 271; các điều 143; 144; 147;  ; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 54, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Ngọc T. Anh Phạm Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị B.

2. Về con chung:

Chị B và anh T có 02 người con chung là Phạm Ngọc K, sinh ngày 02/2/2012 và Phạm Ngọc Anh D, sinh ngày 21/4/2014.

Giao cháu Phạm Ngọc K cho anh T trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Giao cháu Phạm Ngọc Anh D cho chị B trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Anh T, chị B có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản: Anh Phạm Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản của chị Nguyễn Thị B.

4. Về án phí:

Anh Phạm Ngọc T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0022683ngày 15/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Trả lại chị B 22.425.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0022893 ngày 23/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
*- Các đương sự;*
*- Viện KSND thành phố Hà Nội;*
*- VKSND huyện Thường Tín;*
*- Chi cục THADS huyện Thường Tín;*
*- UBND xã Lê Lợi;*
*- Lưu hồ sơ vụ án…*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Tuấn**